



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC THAY ĐỔI KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH Y KHOA NĂM 2022 VÀ 2023

(Kèm theo Kết luận số 134/KL-TTr ngày 22/10/2024 của Chánh Thanh tra Sở Y tế)

TT	Họ tên	Năm sinh	Nơi cư trú
I	Đối tượng giám định khuyết tật		
1	Đàm Cảnh Thủy	1965	Phường Đông Lĩnh, Thành phố Thanh Hóa
2	Nguyễn Thanh Nam	1988	Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa
3	Phạm Văn Tinh	1952	Xã Hải Hà, huyện Hà Trung
4	Nguyễn Đình Chiến Chết ngày 17/12/2022	1955	Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa
5	Trịnh Thị Hương	1970	Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa
6	Nguyễn Trung Trực	1969	Xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc
7	Lê Văn Toàn	1949	Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa
8	Lưu Thị Lại	1964	Xã Thuận Minh, huyện Thọ Xuân
9	Doãn Thanh Tình	1985	Phường Quảng Cát, Thành phố Thanh Hóa
10	Đỗ Viết Hiền	1962	Xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân
11	Đình Văn Minh	1969	Xã Hoằng Trinh, huyện Hoằng Hóa
12	Lê Thị Hồng	1979	Xã Định Liên, huyện Yên Định
13	Nguyễn Thị Nê	1952	Xã Hải Hà, huyện Hà Trung
14	Trần Thị Đức	1964	Xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa
15	Nguyễn Thị Thư	1960	Xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa
16	Trần Văn Minh	1961	Xã Hoằng Trinh, huyện Hoằng Hóa
17	Đoàn Như Nội	1961	Phường Quảng Cát, Thành phố Thanh Hóa
18	Trần Thị Nghê	1967	Xã Hoằng Trinh, huyện Hoằng Hóa
19	Trương Văn Khoai	1954	Xã Hoạt Giang, huyện Hà Trung
20	Lê Thị Bê	1962	Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa
21	Phạm Anh Tuấn	1982	Khu trung tâm huyện Hậu Lộc
22	Trịnh Xuân Mậu	1960	Xã Định Long, huyện Yên Định
23	Lê Bá Anh	2006	Phường Đông Hải, Thành phố Thanh Hóa
24	Nguyễn Trí Kiều	1967	Xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa
II	Đối tượng giám định tai nạn lao động		
1	Lưu Thị Tâm	1976	Xã Định Liên, huyện Yên Định
2	Lê Quý Nguyên	1974	Xã Hoằng Giang, huyện Nông Cống
3	Cù Văn Quân	1974	Xã Trung Chính, huyện Nông Cống
III	Đối tượng giám định theo yêu cầu		
1	Trương Văn Tuấn	1960	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành
2	Nguyễn Xuân Hưng	1989	Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa

Phụ lục: Hoạt động thu chi tài chính năm 2022 và năm 2023

TT	Nội dung	Năm 2022			Năm 2023		
		Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
I	Hoạt động hành chính sự nghiệp						
1	Doanh thu	3,727,602,750	3,716,390,250	(11,212,500)	4,964,526,459	4,964,526,459	-
a	Từ nguồn NSNN cấp	1,676,284,250	1,676,284,250	-	2,230,240,550	2,230,240,550	-
	Trong đó: NSNN cấp	1,656,000,000	1,656,000,000	-	1,780,150,000	1,780,150,000	-
b	Từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại	2,051,318,500	2,040,106,000	(11,212,500)	2,734,285,909	2,734,285,909	-
2	Chi phí	1,996,357,304	1,985,144,804	(11,212,500)	2,492,365,822	2,492,365,822	-
a	Chi hoạt động: Trong đó	1,676,284,250	1,676,284,250	-	2,230,240,550	2,230,240,550	-
	Ngân sách NN cấp	1,656,000,000	1,656,000,000	-	1,780,150,000	1,780,150,000	-
b	Chi phí hoạt động thu phí	320,073,054	308,860,554	(11,212,500)	262,125,272	262,125,272	-
3	Thặng dư thâm hụt	1,731,245,446	1,731,245,446	-	2,472,160,637	2,472,160,637	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh DV						
1	Doanh thu	705,587,000	705,587,000	-	723,749,000	723,749,000	-
2	Chi phí	549,055,792	549,055,792	-	534,397,573	534,397,573	-
3	Thặng dư thâm hụt	156,531,208	156,531,208	-	189,351,427	189,351,427	-
III	Hoạt động tài chính						
1	Doanh thu				6,699,178	6,699,178	-
2	Chi phí				-	-	-
3	Thặng dư thâm hụt				6,699,178	6,699,178	-
IV	Hoạt động khác						
V	Chi phí thuế TNDN	14,111,740	14,111,740	-	14,474,980	14,474,980	-
VI	Thặng dư /thâm hụt trong năm	1,873,664,914	1,873,664,914	-	2,653,736,262	2,653,736,262	-
1	Phân phối cho các quỹ	1,221,256,195	1,221,256,195	-	1,773,667,084	1,773,667,084	-
	Quỹ phúc lợi	335,217,935	335,217,935	-	200,000,000	200,000,000	-
	Quỹ bổ sung thu nhập	160,000,000	160,000,000	-	836,942,360	836,942,360	-
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	726,038,260	726,038,260	-	736,724,724	736,724,724	-
2	Kinh phí cải cách tiền lương	652,408,719	742,344,991	89,936,272	880,069,178	1,050,071,011	170,001,833

